



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

---

**CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

| NỘI DUNG                                                                    | TRANG |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                   | 1     |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                               | 2     |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                           | 3     |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)                 | 5     |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN) | 8     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)           | 9     |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)        | 10    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 26 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang  
Ông Nguyễn Vinh An  
Ông Võ Hoàng Vũ  
Ông Võ Thời  
Ông Nguyễn Trung Tín

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Đặng Văn Hòa  
  
Bà Võ Thị Vui  
  
Ông Lê Nhật Tân  
Bà Trần Thị Tuyết Mai

Trưởng ban  
(từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên  
(đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)  
Trưởng ban  
(đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ  
Ông Quảng Trọng Lăng  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên  
Ông Nguyễn Vinh An  
Bà Trần Ngọc Diệu  
Ông Lê Minh Hải

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ

Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2,  
Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17333  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                              |             | 30.6.2025<br>VND         | 31.12.2024<br>VND        |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>9.616.465.896.912</b> | <b>9.720.842.245.709</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền</b>                                  | <b>3</b>    | <b>253.280.390.670</b>   | <b>382.838.289.326</b>   |
| 111        | Tiền                                         |             | 253.280.390.670          | 382.838.289.326          |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>1.106.258.718.652</b> | <b>247.130.402.390</b>   |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                       | 4(a)        | 202.249.089.176          | 9.353.176                |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(b)        | 904.009.629.476          | 247.121.049.214          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>1.541.087.276.245</b> | <b>1.754.771.244.476</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 1.477.321.149.830        | 1.377.579.167.737        |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 19.487.851.352           | 41.652.161.533           |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 7           | 26.218.287.671           | 321.000.000.000          |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 8           | 28.386.266.007           | 22.868.140.519           |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 9           | (10.326.278.615)         | (8.328.225.313)          |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>10</b>   | <b>5.877.236.675.833</b> | <b>6.420.303.684.263</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 5.966.897.308.566        | 6.545.804.532.243        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (89.660.632.733)         | (125.500.847.980)        |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>838.602.835.512</b>   | <b>915.798.625.254</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 11(a)       | 29.141.548.093           | 28.598.185.343           |
| 152        | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 16(a)       | 809.461.287.419          | 887.200.439.911          |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo)             | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|-------|---------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                 |             | 30.6.2025<br>VND          | 31.12.2024<br>VND         |
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>          |             | <b>4.754.332.201.129</b>  | <b>3.598.141.497.834</b>  |
| 210   | <b>Khoản phải thu dài hạn</b>   |             | <b>1.337.705.464</b>      | <b>1.337.705.464</b>      |
| 216   | Phải thu dài hạn khác           |             | 1.337.705.464             | 1.337.705.464             |
| 220   | <b>Tài sản cố định</b>          |             | <b>1.639.169.388.947</b>  | <b>1.778.617.518.906</b>  |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình        | 12(a)       | 1.416.330.532.231         | 1.551.455.034.305         |
| 222   | Nguyên giá                      |             | 4.721.794.103.851         | 4.816.575.386.498         |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế         |             | (3.305.463.571.620)       | (3.265.120.352.193)       |
| 227   | Tài sản cố định vô hình         | 12(b)       | 222.838.856.716           | 227.162.484.601           |
| 228   | Nguyên giá                      |             | 283.878.135.808           | 283.878.135.808           |
| 229   | Giá trị khấu hao lũy kế         |             | (61.039.279.092)          | (56.715.651.207)          |
| 240   | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>  |             | <b>191.044.314.162</b>    | <b>207.764.101.772</b>    |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13          | 191.044.314.162           | 207.764.101.772           |
| 250   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b> |             | <b>2.850.176.911.036</b>  | <b>1.279.491.155.000</b>  |
| 251   | Đầu tư vào công ty con          | 4(c)        | 2.334.636.836.000         | 754.970.000.000           |
| 255   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b)        | 515.540.075.036           | 524.521.155.000           |
| 260   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>     |             | <b>72.603.881.520</b>     | <b>330.931.016.692</b>    |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn       | 11(b)       | 72.603.881.520            | 330.931.016.692           |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>14.370.798.098.041</b> | <b>13.318.983.743.543</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày           |                    |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|       |                                                |             | 30.6.2025<br>VND   | 31.12.2024<br>VND  |
| 300   | NỢ PHẢI TRẢ                                    |             | 6.965.164.512.698  | 7.617.379.392.260  |
| 310   | Nợ ngắn hạn                                    |             | 6.964.264.512.698  | 7.616.479.392.260  |
| 311   | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 14          | 1.105.806.666.442  | 843.906.341.945    |
| 312   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 15          | 96.285.174.435     | 77.296.579.174     |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 16(b)       | 87.815.253.388     | 180.086.218.318    |
| 314   | Phải trả người lao động                        | 17          | 21.428.613.044     | 34.862.136.122     |
| 315   | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 18          | 38.949.832.972     | 32.446.273.717     |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác                         | 19          | 24.464.026.148     | 24.159.458.057     |
| 320   | Vay ngắn hạn                                   | 20          | 5.457.463.677.020  | 6.311.656.122.900  |
| 322   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 21          | 132.051.269.249    | 112.066.262.027    |
| 330   | Nợ dài hạn                                     |             | 900.000.000        | 900.000.000        |
| 337   | Phải trả dài hạn khác                          |             | 900.000.000        | 900.000.000        |
| 400   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                 |             | 7.405.633.585.343  | 5.701.604.351.283  |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                                 |             | 7.405.633.585.343  | 5.701.604.351.283  |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 22, 23      | 4.475.708.810.000  | 3.159.319.780.000  |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 4.475.708.810.000  | 3.159.319.780.000  |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                           | 23          | 522.371.358.279    | 259.365.552.279    |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển                          | 23          | 205.291.630.465    | 191.701.386.132    |
| 420   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 23          | 98.500.233.213     | 89.440.070.324     |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 23          | 2.103.761.553.386  | 2.001.777.562.548  |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 1.951.946.666.660  | 1.545.714.269.587  |
| 421b  | - LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay       |             | 151.814.886.726    | 456.063.292.961    |
| 440   | TỔNG NGUỒN VỐN                                 |             | 14.370.798.098.041 | 13.318.983.743.543 |


Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập

Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởngVõ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh                                           | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                     |
|-------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|       |                                                       | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND         |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 7.870.399.078.662                                  | 10.948.338.118.639  |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (35.163.906.190)                                   | (39.576.939.617)    |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 7.835.235.172.472                                  | 10.908.761.179.022  |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (7.326.890.026.180)                                | (9.844.093.910.645) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 508.345.146.292                                    | 1.064.667.268.377   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 110.375.648.784                                    | 179.297.652.776     |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (203.494.349.263)                                  | (190.867.875.471)   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (116.245.722.741)                                  | (91.613.336.019)    |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (272.350.604.878)                                  | (542.988.927.787)   |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (51.809.085.446)                                   | (56.380.094.622)    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 91.066.755.489                                     | 453.728.023.273     |
| 31    | Thu nhập khác                                         | 100.284.744.546                                    | 1.146.187.777       |
| 32    | Chi phí khác                                          | (1.420.820.357)                                    | (5.517.735)         |
| 40    | Lợi nhuận khác                                        | 98.863.924.189                                     | 1.140.670.042       |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 189.930.679.678                                    | 454.868.693.315     |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (38.115.792.952)                                   | (91.080.238.691)    |
| 52    | Thuế TNDN hoãn lại                                    | -                                                  | -                   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 151.814.886.726                                    | 363.788.454.624     |



Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập



Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                   | Thuyết minh                                                                          | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                      |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|
|                                         |                                                                                      | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND          |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                      |                                                    |                      |
| 01                                      | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                         | 189.930.679.678                                    | 454.868.693.315      |
|                                         | Điều chỉnh cho các khoản:                                                            |                                                    |                      |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                                    | 169.004.113.383                                    | 176.749.433.461      |
| 03                                      | Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng                                              | (33.842.161.945)                                   | 1.040.716.811        |
| 04                                      | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 7.231.175.669                                      | 23.411.868.552       |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | (148.096.655.221)                                  | (7.032.786.457)      |
| 06                                      | Chi phí lãi vay                                                                      | 116.245.722.741                                    | 91.613.336.019       |
| 08                                      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                  | 300.472.874.305                                    | 740.651.261.701      |
| 09                                      | Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                                       | 4.769.404.001                                      | (608.580.069.844)    |
| 10                                      | Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                             | 578.907.223.677                                    | (23.641.253.254)     |
| 11                                      | Tăng các khoản phải trả                                                              | 249.667.662.138                                    | 234.629.966.240      |
| 12                                      | (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                        | (13.729.902.340)                                   | 8.294.441.621        |
| 13                                      | Tăng chứng khoán kinh doanh                                                          | (202.239.736.000)                                  | -                    |
| 14                                      | Tiền lãi vay đã trả                                                                  | (117.173.597.670)                                  | (91.613.336.019)     |
| 15                                      | Tiền thuế TNDN đã nộp                                                                | (106.682.329.798)                                  | (53.374.624.491)     |
| 17                                      | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                | (6.900.460.000)                                    | (5.278.548.000)      |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 687.091.138.313                                    | 201.087.837.954      |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                      |                                                    |                      |
| 21                                      | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | (13.169.862.461)                                   | (49.558.643.892)     |
| 22                                      | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 369.756.959.991                                    | 681.818.182          |
| 23                                      | Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và tiền chi cho vay ngắn hạn            | (1.639.622.685.000)                                | (104.800.000.000)    |
| 24                                      | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và cho vay ngắn hạn        | 1.290.762.792.293                                  | 86.471.809.562       |
| 25                                      | Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con                                              | (1.579.666.836.000)                                | -                    |
| 27                                      | Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay ngắn hạn                                | 38.706.155.104                                     | 3.916.735.440        |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | (1.533.233.476.073)                                | (63.288.280.708)     |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                                      |                                                    |                      |
| 31                                      | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                       | 1.579.394.836.000                                  | -                    |
| 33                                      | Tiền thu từ đi vay ngắn hạn                                                          | 7.152.333.259.751                                  | 9.826.338.057.394    |
| 34                                      | Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn                                                     | (8.015.337.652.244)                                | (10.261.698.716.174) |
| 35                                      | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                   | -                                                  | (3.072.616.017)      |
| 40                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                         | 716.390.443.507                                    | (438.433.274.797)    |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                       | (129.751.894.253)                                  | (300.633.717.551)    |
| 60                                      | Tiền đầu kỳ                                                                          | 382.838.289.326                                    | 755.703.204.365      |
| 61                                      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 193.995.597                                        | (122.765.221)        |
| 70                                      | Tiền cuối kỳ                                                                         | 253.280.390.670                                    | 454.946.721.593      |

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập

Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 vào ngày 26 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp để cập nhật địa chỉ của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con được trình bày trong Thuyết minh 4(c). Chi tiết như sau:

| Tên công ty                                  | Nơi đăng ký hoạt động           | Ngành, nghề kinh doanh chính                                                      | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ |              |
|----------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|
|                                              |                                 |                                                                                   | 30.6.2025 %                              | 31.12.2024 % |
| Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim | Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam         | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100                                      | 100          |
| Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai    | Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam     | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100                                      | 100          |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam        | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh).       | 100                                      | 100          |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ              | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100                                      | 100          |

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Vào ngày 28 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐQT góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát với số vốn góp là 45.000.000.000 Đồng, chiếm tỷ lệ 75% vốn cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát (Thuyết minh 37(c) và Thuyết minh 38).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1.269 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.355 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 năm  |
| Máy móc, thiết bị      | 2 – 25 năm  |
| Phương tiện vận tải    | 6 – 25 năm  |
| Thiết bị văn phòng     | 5 – 10 năm  |
| Quyền sử dụng đất      | 33 – 44 năm |
| Phần mềm vi tính       | 5 – 6 năm   |
| TSCĐ hữu hình khác     | 10 – 40 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp chủ sở hữu* được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

*Thặng dư vốn cổ phần* là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

*LNST chưa phân phối* phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(c) Quỹ khác**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập từ cổ tức được chia**

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

|                                 | 30.6.2025<br>VND       | 31.12.2024<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 1.001.409.638          | 122.132.581            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 252.278.981.032        | 382.716.156.745        |
|                                 | <u>253.280.390.670</u> | <u>382.838.289.326</u> |

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

|                                                                           | 30.6.2025              |                          | 31.12.2024       |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|
|                                                                           | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND   | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| (i) Trái phiếu<br>Công ty Cổ phần Chứng<br>khoán Kỹ Thương (*)            | 202.239.736.000        | (*)                      | -                | -                        |
| (ii) Cổ phiếu<br>Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam ("BIDV") | 9.353.176              | 58.043.700               | 9.353.176        | 49.641.100               |
|                                                                           | <u>202.249.089.176</u> |                          | <u>9.353.176</u> |                          |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương, đáo hạn vào tháng 5 năm 2028, hưởng lãi suất 7,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam + 2,5%/năm đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, và không có tài sản đảm bảo. Công ty có kế hoạch nhượng bán khoản trái phiếu này vào tháng 12 năm 2025. Do trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường nên không thể xác định giá trị hợp lý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30.6.2025              |                        | 31.12.2024             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| (i) Ngắn hạn           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 379.886.944.476        | 379.886.944.476        | 247.121.049.214        | 247.121.049.214        |
| Trái phiếu (**)        | 524.122.685.000        | 524.122.685.000        | -                      | -                      |
|                        | <u>904.009.629.476</u> | <u>904.009.629.476</u> | <u>247.121.049.214</u> | <u>247.121.049.214</u> |
| (ii) Dài hạn           |                        |                        |                        |                        |
| Trái phiếu (***)       | 515.540.075.036        | 515.540.075.036        | 524.521.155.000        | 524.521.155.000        |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty với giá gốc 379.886.944.476 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 156.018.431.630 Đồng) (Thuyết minh 20).

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo, đáo hạn vào tháng 12 năm 2025, hưởng lãi suất 9%/năm và được Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam bảo lãnh thanh toán. Do trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường nên không thể xác định giá trị hợp lý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc.

(\*\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast, đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, hưởng lãi suất 13,5%/năm và có tài sản đảm bảo. Do trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường nên không thể xác định giá trị hợp lý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc.



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

|                                                      | 30.6.2025                |                    | 31.12.2024             |                    |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|                                                      | Giá gốc<br>VND           | Dự<br>phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự<br>phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (i)                  | 2.079.666.836.000        | -                  | 500.000.000.000        | -                  |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper<br>Việt Nam             | 138.420.000.000          | -                  | 138.420.000.000        | -                  |
| Công ty TNHH Một Thành viên<br>Ông thép Nam Kim (ii) | 79.000.000.000           | -                  | 79.000.000.000         | -                  |
| Công ty TNHH MTV Ông thép<br>Nam Kim Chu Lai         | 37.550.000.000           | -                  | 37.550.000.000         | -                  |
|                                                      | <u>2.334.636.836.000</u> | <u>-</u>           | <u>754.970.000.000</u> | <u>-</u>           |

- (i) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thông qua Quyết định số 1375/2024/QĐ-BTGD về việc góp vốn vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ để đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ với số tiền là 1.579.666.836.000 Đồng. Vào ngày 11 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ ("Nam Kim Phú Mỹ") đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Nam Kim Phú Mỹ.

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | 30.6.2025<br>VND         | 31.12.2024<br>VND        |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba                        | 1.187.072.119.610        | 1.051.775.097.325        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 290.249.030.220          | 325.804.070.412          |
|                                   | <u>1.477.321.149.830</u> | <u>1.377.579.167.737</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 13.305.772.155 Đồng và 11.266.491.895 Đồng, đã được lập dự phòng lần lượt là 8.550.144.176 Đồng và 6.552.090.874 Đồng, như đã trình bày ở Thuyết minh 9.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                    | 30.6.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Kim Ngươn             | 12.171.850.000        | 12.171.850.000        |
| Công ty Cổ phần CMA - CGM Việt Nam | 2.736.760.000         | 2.736.760.000         |
| Công ty Điện lực Bình Dương        | -                     | 19.351.157.904        |
| Khác                               | 4.579.241.352         | 7.392.393.629         |
|                                    | <u>19.487.851.352</u> | <u>41.652.161.533</u> |

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                        | 30.6.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ông Trần Đại Dũng (i)                  | 16.218.287.671        | -                      |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) (ii) | 10.000.000.000        | 321.000.000.000        |
|                                        | <u>26.218.287.671</u> | <u>321.000.000.000</u> |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện khoản cho ông Trần Đại Dũng vay tín chấp theo Hợp đồng cho vay số 001/2025/HĐV/NK ngày 20 tháng 2 năm 2025, có thời hạn đáo hạn vào tháng 9 năm 2025 và hưởng lãi suất 4,9%/năm. Vào ngày 4 tháng 8 năm 2025, toàn bộ số dư phải thu về cho vay ngắn hạn này đã được hoàn trả trước hạn.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện khoản cho công ty con - Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ vay nhằm mục đích phục vụ cho dự án Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ theo các hợp đồng cho vay có thời hạn đáo hạn 9 tháng kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,7%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                            | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                                 |                                |                                 |
| Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay | 20.900.552.207                 | 12.704.435.470                  |
| Tạm ứng                                    | 820.153.554                    | 598.477.094                     |
| Ký quỹ, ký cược                            | 465.300.000                    | 465.300.000                     |
| Khác                                       | 1.845.290.150                  | 1.852.496.215                   |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))          |                                |                                 |
| Dự thu lãi cho vay                         | -                              | 3.312.461.644                   |
| Khác                                       | 4.354.970.096                  | 3.934.970.096                   |
|                                            | <u>28.386.266.007</u>          | <u>22.868.140.519</u>           |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 1.776.134.439 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ như đã trình bày ở Thuyết minh 9.

## 9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| Tại ngày 30.6.2025                                                               |                       |                                  |                       |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                                  | Giá trị gốc<br>VND    | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Thời gian<br>quá hạn      |
| <b>i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán</b> |                       |                                  |                       |                           |
| Công ty TNHH TM – DV – XD Phú Mỹ                                                 | 4.882.046.026         | 3.150.461.471                    | 1.731.584.555         | Từ 6 tháng đến 1 năm      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cửu Long Hưng                                  | 2.282.773.749         | 961.609.699                      | 1.321.164.050         | Từ 1 năm đến 2 năm        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình                                 | 1.455.478.000         | -                                | 1.455.478.000         | Trên 3 năm                |
| Khác                                                                             | 4.685.474.380         | 643.556.809                      | 4.041.917.571         | Từ 6 tháng đến trên 3 năm |
| <b>ii- Tổng giá trị các khoản phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán</b>      |                       |                                  |                       |                           |
| Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim                                                  | 1.776.134.439         | -                                | 1.776.134.439         | Trên 3 năm                |
|                                                                                  | <u>15.081.906.594</u> | <u>4.755.627.979</u>             | <u>10.326.278.615</u> |                           |
| Tại ngày 31.12.2024                                                              |                       |                                  |                       |                           |
|                                                                                  | Giá trị gốc<br>VND    | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Thời gian<br>quá hạn      |
| <b>i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán</b> |                       |                                  |                       |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cửu Long Hưng                                  | 2.282.773.749         | 1.139.386.874                    | 1.143.386.875         | Từ 1 năm đến 2 năm        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình                                 | 1.455.478.000         | -                                | 1.455.478.000         | Trên 3 năm                |
| Khác                                                                             | 7.528.240.146         | 3.575.014.147                    | 3.953.225.999         | Từ 1 năm đến 3 năm        |
| <b>ii- Tổng giá trị các khoản phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán</b>      |                       |                                  |                       |                           |
| Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim                                                  | 1.776.134.439         | -                                | 1.776.134.439         | Trên 3 năm                |
|                                                                                  | <u>13.042.626.334</u> | <u>4.714.401.021</u>             | <u>8.328.225.313</u>  |                           |



**10 HÀNG TỒN KHO**

|                                | <b>30.6.2025</b>         |                         | <b>31.12.2024</b>        |                          |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b>  |
| Hàng mua đang<br>đi trên đường | 1.318.788.596.913        | -                       | 1.567.959.747.459        | -                        |
| Nguyên vật liệu                | 1.798.447.182.885        | (133.897.296)           | 1.759.349.899.560        | (376.135.985)            |
| Công cụ, dụng cụ               | 226.615.616.564          | -                       | 209.654.315.859          | -                        |
| Thành phẩm                     | 2.416.010.056.557        | (89.526.735.437)        | 2.818.757.848.110        | (125.124.711.995)        |
| Hàng gửi đi bán                | 207.035.855.647          | -                       | 190.082.721.255          | -                        |
|                                | <u>5.966.897.308.566</u> | <u>(89.660.632.733)</u> | <u>6.545.804.532.243</u> | <u>(125.500.847.980)</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng tồn kho với giá gốc là 4.950 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.762 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|                                     | <b>Kỳ kế toán 6 tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30.6.2025<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31.12.2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                    | 125.500.847.980                                                   | 290.346.663.712                                               |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26) | (35.840.215.247)                                                  | (164.845.815.732)                                             |
| Số dư cuối kỳ/năm                   | <u>89.660.632.733</u>                                             | <u>125.500.847.980</u>                                        |

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                   | <b>30.6.2025<br/>VND</b> | <b>31.12.2024<br/>VND</b> |
|-------------------|--------------------------|---------------------------|
| Công cụ, dụng cụ  | 23.706.725.631           | 22.239.954.361            |
| Chi phí bảo hiểm  | 1.589.588.463            | 3.877.678.732             |
| Chi phí quảng cáo | 475.000.000              | 1.650.000.000             |
| Khác              | 3.370.233.999            | 830.552.250               |
|                   | <u>29.141.548.093</u>    | <u>28.598.185.343</u>     |

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|                   | Kỳ kế toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2025<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2024<br>VND |
|-------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 28.598.185.343                                          | 16.481.919.430                                      |
| Tăng              | 26.786.316.834                                          | 49.053.673.766                                      |
| Phân bổ           | (26.242.954.084)                                        | (36.937.407.853)                                    |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>29.141.548.093</u>                                   | <u>28.598.185.343</u>                               |

**(b) Dài hạn**

|                                    | 30.6.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ                   | 61.976.781.964        | 74.441.393.491         |
| Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng | 10.103.766.223        | 10.108.370.755         |
| Chi phí quảng cáo                  | 523.333.333           | 1.046.666.666          |
| Chi phí thuê đất                   | -                     | 245.334.585.780        |
|                                    | <u>72.603.881.520</u> | <u>330.931.016.692</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|                                                               | Kỳ kế toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2025<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                              | 330.931.016.692                                         | 80.520.435.067                                      |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dở dang (Thuyết minh 13) | -                                                       | 245.334.585.780                                     |
| Tăng                                                          | 44.405.615.449                                          | 62.166.298.526                                      |
| Phân bổ                                                       | (31.219.075.859)                                        | (57.090.302.681)                                    |
| Chuyển giao quyền sử dụng đất thuê<br>(Thuyết minh 31)        | (271.513.674.762)                                       | -                                                   |
| Số dư cuối kỳ/năm                                             | <u>72.603.881.520</u>                                   | <u>330.931.016.692</u>                              |



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

|                                                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                             |                                  |                             |                               |                              |             |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                   | 651.418.753.179                  | 3.890.862.448.307           | 258.047.153.861               | 15.521.277.671               | 725.753.480 | <b>4.816.575.386.498</b> |
| Mua trong năm                                                 | -                                | 4.467.554.000               | 739.000.000                   | -                            | -           | <b>5.206.554.000</b>     |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dờ dang (Thuyết minh 13) | -                                | 21.638.032.435              | 3.045.063.636                 | -                            | -           | <b>24.683.096.071</b>    |
| Thanh lý                                                      | -                                | (122.599.095.309)           | (1.903.785.909)               | (168.051.500)                | -           | <b>(124.670.932.718)</b> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                                  | 651.418.753.179                  | 3.794.368.939.433           | 259.927.431.588               | 15.353.226.171               | 725.753.480 | <b>4.721.794.103.851</b> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                                |                                  |                             |                               |                              |             |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                   | 410.781.073.396                  | 2.688.737.974.917           | 153.179.835.075               | 11.903.265.732               | 518.203.073 | <b>3.265.120.352.193</b> |
| Khấu hao trong kỳ                                             | 20.143.923.923                   | 135.141.750.903             | 8.741.451.344                 | 649.630.878                  | 3.728.450   | <b>164.680.485.498</b>   |
| Thanh lý                                                      | -                                | (122.599.095.309)           | (1.570.119.262)               | (168.051.500)                | -           | <b>(124.337.266.071)</b> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                                  | 430.924.997.319                  | 2.701.280.630.511           | 160.351.167.157               | 12.384.845.110               | 521.931.523 | <b>3.305.463.571.620</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                        |                                  |                             |                               |                              |             |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                   | 240.637.679.783                  | 1.202.124.473.390           | 104.867.318.786               | 3.618.011.939                | 207.550.407 | <b>1.551.455.034.305</b> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                                  | 220.493.755.860                  | 1.093.088.308.922           | 99.576.264.431                | 2.968.381.061                | 203.821.957 | <b>1.416.330.532.231</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.070 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.207 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 462,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 567,5 tỷ Đồng).

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

|                                                            | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                          |                          |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và<br>ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 273.972.359.808          | 9.905.776.000              | 283.878.135.808  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                             |                          |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                | 49.795.206.762           | 6.920.444.445              | 56.715.651.207   |
| Khấu hao trong kỳ                                          | 3.577.294.996            | 746.332.889                | 4.323.627.885    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                               | 53.372.501.758           | 7.666.777.334              | 61.039.279.092   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                     |                          |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                | 224.177.153.046          | 2.985.331.555              | 227.162.484.601  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                               | 220.599.858.050          | 2.238.998.666              | 222.838.856.716  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 217 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 221 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 135.600.000 Đồng.

## 13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                             | 30.6.2025<br>VND | 31.12.2024<br>VND |
|-----------------------------|------------------|-------------------|
| Dự án xây dựng nhà máy thép | 184.385.796.813  | 184.385.796.813   |
| Máy móc, thiết bị           | 6.658.517.349    | 20.411.941.323    |
| Khác                        | -                | 2.966.363.636     |
|                             | 191.044.314.162  | 207.764.101.772   |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|                                                              | Kỳ kế toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2025<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                             | 207.764.101.772                                         | 288.273.987.692                                     |
| Mua sắm, xây dựng cơ bản                                     | 7.963.308.461                                           | 185.112.105.214                                     |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 12(a))             | (24.683.096.071)                                        | (20.287.405.354)                                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn<br>(Thuyết minh 11(b)) | -                                                       | (245.334.585.780)                                   |
| Số dư cuối kỳ/năm                                            | 191.044.314.162                                         | 207.764.101.772                                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09a – DN

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                       | 30.6.2025                |                                 | 31.12.2024             |                                 |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                       | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất               | 352.625.633.272          | 352.625.633.272                 | 107.787.644.932        | 107.787.644.932                 |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa<br>Hà Tĩnh | 196.126.329.080          | 196.126.329.080                 | 217.107.288.101        | 217.107.288.101                 |
| Nippon Steel Trading Corporation                      | 131.872.235.779          | 131.872.235.779                 | -                      | -                               |
| Jfe Shoji Corporation                                 | -                        | -                               | 96.286.511.300         | 96.286.511.300                  |
| Khác                                                  | 425.182.468.311          | 425.182.468.311                 | 422.724.897.612        | 422.724.897.612                 |
|                                                       | <u>1.105.806.666.442</u> | <u>1.105.806.666.442</u>        | <u>843.906.341.945</u> | <u>843.906.341.945</u>          |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                | 30.6.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND     |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Kalisch Fierro | 20.950.033.474        | -                     |
| Khác           | 75.335.140.961        | 77.296.579.174        |
|                | <u>96.285.174.435</u> | <u>77.296.579.174</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ nợ Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

|                                       | Tại ngày<br>1.1.2025<br>VND | Số phải thu<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực thu<br>trong kỳ<br>VND | Số đã cân trừ<br>trong kỳ<br>VND | Hoàn thuế<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2025<br>VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>(a) Thuế và các khoản phải thu</b> |                             |                                |                                   |                                  |                              |                              |
| Thuế GTGT được khấu trừ               | 887.200.439.911             | 601.523.166.569                | -                                 | (451.820.319.061)                | (227.442.000.000)            | 809.461.287.419              |
|                                       |                             |                                |                                   |                                  |                              |                              |
|                                       | Tại ngày<br>1.1.2025<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã cân trừ<br>trong kỳ<br>VND | Hoàn thuế<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2025<br>VND |
| <b>(b) Thuế và các khoản phải nộp</b> |                             |                                |                                   |                                  |                              |                              |
| Thuế GTGT hàng bán trong nước         | -                           | 451.820.319.061                | -                                 | (451.820.319.061)                | -                            | -                            |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu              | 70.741.893.107              | 221.804.483.614                | (243.904.477.809)                 | -                                | -                            | 48.641.898.912               |
| Thuế xuất, nhập khẩu                  | 349.553.444                 | 928.312.946                    | (1.027.467.570)                   | -                                | -                            | 250.398.820                  |
| Thuế TNDN                             | 106.682.329.798             | 38.115.792.952                 | (106.682.329.798)                 | -                                | -                            | 38.115.792.952               |
| Thuế thu nhập cá nhân                 | 2.258.740.459               | 3.444.187.276                  | (4.949.466.541)                   | -                                | -                            | 753.461.194                  |
| Khác                                  | 53.701.510                  | 238.127.245                    | (238.127.245)                     | -                                | -                            | 53.701.510                   |
|                                       | 180.086.218.318             | 716.351.223.094                | (356.801.868.963)                 | (451.820.319.061)                | -                            | 87.815.253.388               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM****Mẫu số B 09a – DN****17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả người lao động thể hiện chủ yếu là lương và tiền thưởng cho nhân viên.

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                       | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí vận chuyển    | 11.912.385.288                 | 12.458.733.491                  |
| Lương tháng 13        | 10.501.201.197                 | -                               |
| Chi phí điện sản xuất | 10.212.560.600                 | 12.401.856.210                  |
| Khác                  | 6.323.685.887                  | 7.585.684.016                   |
|                       | <u>38.949.832.972</u>          | <u>32.446.273.717</u>           |

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                           | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành | 10.120.241.678                 | 9.825.220.234                   |
| Kinh phí công đoàn                                        | 920.246.040                    | 475.019.200                     |
| Khác                                                      | 523.538.430                    | 524.913.343                     |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))                         | 12.900.000.000                 | 13.334.305.280                  |
|                                                           | <u>24.464.026.148</u>          | <u>24.159.458.057</u>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09a – DN

**20 VAY NGẮN HẠN**

|                   | Tại ngày<br>1.1.2025<br>VND | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND                | Đánh giá chênh<br>lệch tỷ giá<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2025<br>VND |
|-------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | <u>6.311.656.122.900</u>    | <u>7.152.333.259.751</u> | <u>(8.015.337.652.244)</u> | <u>8.811.946.613</u>                 | <u>5.457.463.677.020</u>     |

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| Ngân hàng                                                                             | Giá trị<br>VND                       | Tiền tệ gốc | Đáo hạn                                | Hình thức đảm bảo                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận      | 131.975.258.575<br>2.656.385.340.931 | USD<br>VND  | Tháng 12 năm 2025<br>Tháng 12 năm 2025 | Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; TSCĐ hữu hình; khoản đầu tư vào công ty con; hợp đồng tiền gửi; và tài sản của cá nhân |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh | 364.761.157.621<br>345.611.476.676   | VND<br>USD  | Tháng 12 năm 2025<br>Tháng 12 năm 2025 | Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; TSCĐ hữu hình; và quyền sử dụng đất ở các công ty con                                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương         | 671.662.916.845<br>360.772.133.363   | VND<br>USD  | Tháng 12 năm 2025<br>Tháng 12 năm 2025 | Hợp đồng tiền gửi; TSCĐ hữu hình; quyền sử dụng đất; và hàng tồn kho luân chuyển                                                    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam                                       | 316.000.000.000<br>446.430.411.326   | VND<br>USD  | Tháng 12 năm 2025<br>Tháng 10 năm 2025 | Hàng tồn kho luân chuyển<br>Hàng tồn kho luân chuyển                                                                                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế                                                  | 163.864.981.683                      | VND         | Tháng 11 năm 2025                      | Hàng tồn kho luân chuyển                                                                                                            |
|                                                                                       | <u>5.457.463.677.020</u>             |             |                                        |                                                                                                                                     |

Lãi suất cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3,9%/năm đến 5,2%/năm và từ 3,3%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,5%/năm đến 5,4%/năm và từ 3,4%/năm đến 5,4%/năm).



**21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|                                    | Kỳ kế toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2025<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2024<br>VND |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                   | 112.066.262.027                                         | 112.135.755.072                                     |
| Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 23) | 22.650.407.222                                          | 3.522.256.955                                       |
| Chi trong kỳ/năm                   | (2.665.400.000)                                         | (3.591.750.000)                                     |
| Số dư cuối kỳ/năm                  | 132.051.269.249                                         | 112.066.262.027                                     |

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

|                                                             | 30.6.2025<br>Cổ phiếu<br>phổ thông | 31.12.2024<br>Cổ phiếu<br>phổ thông |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành<br>và đang lưu hành | 447.570.881                        | 315.931.978                         |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                        | 30.6.2025             |       | 31.12.2024            |       |
|----------------------------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
|                                        | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     |
| Ông Hồ Minh Quang                      | 71.040.996            | 15,87 | 44.869.315            | 14,20 |
| Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd (*) | 15.897.600            | 3,55  | 15.897.600            | 5,03  |
| Các cổ đông khác                       | 360.632.285           | 80,58 | 255.165.063           | 80,77 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành         | 447.570.881           | 100   | 315.931.978           | 100   |

(\*) Sau khi Công ty hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng trong kỳ kế toán (Thuyết minh 23), Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim do tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của Công ty giảm còn dưới 5%.

## 22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|                                         | Cổ phiếu phổ thông |                   |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                         | Số cổ phiếu        | VND               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024             | 263.277.806        | 2.632.778.060.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 23) | 52.654.172         | 526.541.720.000   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 315.931.978        | 3.159.319.780.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 23) | 131.638.903        | 1.316.389.030.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025            | 447.570.881        | 4.475.708.810.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**Mẫu số B 09a – DN**

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                                       | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Quỹ khác thuộc<br/>vốn chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>LNST lũy kế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>        |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                                           | 2.632.778.060.000                         | 785.907.272.279                         | 185.830.957.874                          | 87.091.899.021                                   | 1.558.629.211.755                             | <b>5.250.237.400.929</b>        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                             | -                                         | -                                       | -                                        | -                                                | 456.063.292.961                               | <b>456.063.292.961</b>          |
| Vốn tăng trong năm                                                    | 526.541.720.000                           | (526.541.720.000)                       | -                                        | -                                                | -                                             | -                               |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 21)                   | -                                         | -                                       | -                                        | -                                                | (3.522.256.955)                               | <b>(3.522.256.955)</b>          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                           | -                                         | -                                       | 5.870.428.258                            | -                                                | (5.870.428.258)                               | -                               |
| Trích quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu                                | -                                         | -                                       | -                                        | 2.348.171.303                                    | (2.348.171.303)                               | -                               |
| Thù lao Hội đồng Quản trị,<br>Ban Kiểm soát và Ban điều hành          | -                                         | -                                       | -                                        | -                                                | (1.174.085.652)                               | <b>(1.174.085.652)</b>          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                                         | 3.159.319.780.000                         | 259.365.552.279                         | 191.701.386.132                          | 89.440.070.324                                   | 2.001.777.562.548                             | <b>5.701.604.351.283</b>        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                              | -                                         | -                                       | -                                        | -                                                | 151.814.886.726                               | <b>151.814.886.726</b>          |
| Vốn tăng trong kỳ (i)                                                 | 1.316.389.030.000                         | 263.005.806.000                         | -                                        | -                                                | -                                             | <b>1.579.394.836.000</b>        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 21) (ii)              | -                                         | -                                       | -                                        | -                                                | (22.650.407.222)                              | <b>(22.650.407.222)</b>         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)                                      | -                                         | -                                       | 13.590.244.333                           | -                                                | (13.590.244.333)                              | -                               |
| Trích quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu (ii)                           | -                                         | -                                       | -                                        | 9.060.162.889                                    | (9.060.162.889)                               | -                               |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban<br>Kiểm soát và Ban điều hành<br>(iii) | -                                         | -                                       | -                                        | -                                                | (4.530.081.444)                               | <b>(4.530.081.444)</b>          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                                          | <u>4.475.708.810.000</u>                  | <u>522.371.358.279</u>                  | <u>205.291.630.465</u>                   | <u>98.500.233.213</u>                            | <u>2.103.761.553.386</u>                      | <b><u>7.405.633.585.343</u></b> |

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 131.638.903 cổ phiếu đã chào bán thành công tại giá chào bán là 12.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 1.579.666.836.000 Đồng với chi phí phát hành là 272.000.000 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2024, trong đó trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ nguồn LNST của năm 2024 với số tiền lần lượt là 5%, 3% và 2% của LNST hợp nhất.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phê duyệt tổng thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành từ nguồn LNST của năm 2024 với số tiền là 1% của LNST hợp nhất.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 8.695.444,47 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.654.733,35 Đô la Mỹ).

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37(a).

**(c) Các cam kết khác**

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 37(b) và Thuyết minh 37(c).



## 25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                     | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                           |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|
|                                     | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND               |
| <b>Doanh thu</b>                    |                                                    |                           |
| Doanh thu bán hàng                  | 7.870.232.524.740                                  | 10.948.338.118.639        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 166.553.922                                        | -                         |
|                                     | <u>7.870.399.078.662</u>                           | <u>10.948.338.118.639</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>           |                                                    |                           |
| Chiết khấu thương mại               | (24.189.365.378)                                   | (37.939.708.926)          |
| Giảm giá hàng bán                   | (1.592.140.344)                                    | (410.481.110)             |
| Hàng bán bị trả lại                 | (9.382.400.468)                                    | (1.226.749.581)           |
|                                     | <u>(35.163.906.190)</u>                            | <u>(39.576.939.617)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>              |                                                    |                           |
| Doanh thu thuần về bán hàng         | 7.835.068.618.550                                  | 10.908.761.179.022        |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 166.553.922                                        | -                         |
|                                     | <u>7.835.235.172.472</u>                           | <u>10.908.761.179.022</u> |

## 26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                                              | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                          |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                              | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND              |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                         | 7.362.730.241.427                                  | 9.844.093.910.645        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho<br>(Thuyết minh 10) | (35.840.215.247)                                   | -                        |
|                                                              | <u>7.326.890.026.180</u>                           | <u>9.844.093.910.645</u> |

## 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                             | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|
|                                             | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 62.399.381.963                                     | 172.692.521.576        |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay         | 47.855.705.459                                     | 6.486.813.914          |
| Khác                                        | 120.561.362                                        | 118.317.286            |
|                                             | <u>110.375.648.784</u>                             | <u>179.297.652.776</u> |

## 28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

|                                                               | 2025<br>VND            | 2024<br>VND            |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                                               | 116.245.722.741        | 91.613.336.019         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                    | 79.366.986.395         | 75.842.615.955         |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có<br>gốc ngoại tệ cuối kỳ | 7.231.175.669          | 23.411.868.552         |
| Khác                                                          | 650.464.458            | 54.945                 |
|                                                               | <u>203.494.349.263</u> | <u>190.867.875.471</u> |

## 29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

|                           | 2025<br>VND            | 2024<br>VND            |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí vận chuyển        | 235.617.113.126        | 508.998.125.766        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.922.009.109         | 14.344.201.389         |
| Chi phí nhân viên         | 13.164.618.312         | 17.008.084.876         |
| Khác                      | 6.646.864.331          | 2.638.515.756          |
|                           | <u>272.350.604.878</u> | <u>542.988.927.787</u> |

## 30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

|                           | 2025<br>VND           | 2024<br>VND           |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 27.278.587.031        | 29.987.356.345        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.038.391.817        | 20.118.153.160        |
| Chi phí khấu hao          | 2.869.236.282         | 2.703.318.521         |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.998.053.302         | 1.040.716.811         |
| Khác                      | 4.624.817.014         | 2.530.549.785         |
|                           | <u>51.809.085.446</u> | <u>56.380.094.622</u> |



## 31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                             | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                      |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|
|                                             | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND          |
| <b>Thu nhập khác</b>                        |                                                    |                      |
| Lãi do chuyển giao lại sử dụng đất thuê (*) | 94.316.215.863                                     | -                    |
| Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ            | 5.924.733.899                                      | 545.972.543          |
| Khác                                        | 43.794.784                                         | 600.215.234          |
|                                             | <u>100.284.744.546</u>                             | <u>1.146.187.777</u> |
| <b>Chi phí khác</b>                         |                                                    |                      |
| Lỗ do thanh lý nguyên vật liệu              | 1.419.991.873                                      | -                    |
| Khác                                        | 828.484                                            | 5.517.735            |
|                                             | <u>1.420.820.357</u>                               | <u>5.517.735</u>     |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                       | <u>98.863.924.189</u>                              | <u>1.140.670.042</u> |

(\*) Vào ngày 18 tháng 4 năm 2025, Công ty đã chuyển giao lại quyền sử dụng đất thuê tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương ("Đại Dương") theo Hợp đồng Chuyển giao lại quyền thuê đất số 01/HĐCGQTĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025. Trước đó, Công ty nắm giữ quyền sử dụng đất thuê này cho mục đích xây dựng Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ theo Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương số 01/HĐTĐ-2018 ngày 20 tháng 3 năm 2018 mà trong đó Đại Dương là bên cho Công ty thuê. Khoản chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất thuê được ghi nhận là thu nhập khác trong kỳ kế toán.

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                              | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                                              | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                 | 189.930.679.678                                    | 454.868.693.315 |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                                    | 37.986.135.936                                     | 90.973.738.663  |
| Điều chỉnh:                                                                                  |                                                    |                 |
| Chi phí không được khấu trừ                                                                  | 129.657.016                                        | 106.500.028     |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                                        | 38.115.792.952                                     | 91.080.238.691  |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả<br>hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: |                                                    |                 |
| Thuế TNDN - hiện hành (*)                                                                    | 38.115.792.952                                     | 91.080.238.691  |
| Thuế TNDN - hoãn lại                                                                         | -                                                  | -               |
| Chi phí thuế TNDN                                                                            | 38.115.792.952                                     | 91.080.238.691  |

(\*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

|                           | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                    |
|---------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|
|                           | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND        |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 7.198.499.205.360                                  | 9.032.956.725.213  |
| Chi phí vận chuyển        | 235.617.113.126                                    | 508.998.125.766    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 261.775.588.910                                    | 296.619.052.968    |
| Chi phí khấu hao          | 169.004.113.383                                    | 176.749.433.461    |
| Chi phí nhân viên         | 150.195.898.825                                    | 148.411.113.762    |
| Khác                      | 21.752.454.061                                     | 13.767.138.498     |
|                           | 8.036.844.373.665                                  | 10.177.501.589.668 |

**34 BẢO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Công ty không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

|                                                    | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                    |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|
|                                                    | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND        |
| Xuất khẩu                                          | 3.686.944.530.565                                  | 7.478.157.329.526  |
| Trong nước                                         | 4.148.290.641.907                                  | 3.430.603.849.496  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | 7.835.235.172.472                                  | 10.908.761.179.022 |

**35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

|                                                                           | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|
|                                                                           | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND    |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc                                           | 4.265.895.262                                      | 6.031.625.537  |
| Chuyển từ trả trước cho người bán sang<br>chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                                  | 41.450.687.591 |



**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 4(c).

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên                                          | Mối quan hệ       |
|----------------------------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim | Công ty con       |
| Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai    | Công ty con       |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ              | Công ty con       |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam        | Công ty con       |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên                      | Phó Tổng Giám đốc |

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

|                                              | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|
|                                              | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND            |
| <b>(i) Doanh thu bán hàng</b>                |                                                    |                        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim | 562.401.975.100                                    | 505.544.579.100        |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ              | 160.399.785                                        | 7.788.800              |
|                                              | <u>562.562.374.885</u>                             | <u>505.552.367.900</u> |
| <b>(ii) Mua hàng hóa</b>                     |                                                    |                        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim | <u>81.330.250</u>                                  | <u>74.672.033</u>      |
| <b>(iii) Cho vay ngắn hạn</b>                |                                                    |                        |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ              | 704.000.000.000                                    | 40.000.000.000         |
| Cho vay                                      | (1.015.000.000.000)                                | -                      |
| Thu lại gốc vay                              | 6.691.054.250                                      | 22.301.370             |
| Lãi cho vay                                  | (10.025.817.264)                                   | -                      |
| Thu lãi cho vay                              |                                                    |                        |
| <b>(iv) Vay ngắn hạn</b>                     |                                                    |                        |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ              | -                                                  | 483.000.000.000        |
| Trả nợ gốc vay                               |                                                    |                        |
| <b>(v) Góp vốn (Thuyết minh 4(c))</b>        |                                                    |                        |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ              | <u>1.579.666.836.000</u>                           | <u>-</u>               |

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                             |                                                                                       | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |               |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|
|                                                             |                                                                                       | 2025<br>VND                                        | 2024<br>VND   |
| <b>(vi) Các giao dịch khác</b>                              |                                                                                       |                                                    |               |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Phó Tổng Giám Đốc<br>Tăng tạm ứng |                                                                                       | 735.550.000                                        | 690.800.000   |
| Hoàn ứng                                                    |                                                                                       | (735.550.000)                                      | (206.000.000) |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam<br>Cho mượn           |                                                                                       | 420.000.000                                        | 450.000.000   |
| Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim<br>Chu Lai                |                                                                                       |                                                    |               |
| Đi mượn                                                     |                                                                                       | 13.000.000.000                                     | -             |
| Trả tiền mượn                                               |                                                                                       | (100.000.000)                                      | -             |
| Trả lại khoản phải trả khác                                 |                                                                                       | (13.334.305.280)                                   | -             |
| <b>(vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                                                                                       |                                                    |               |
| Ông Hồ Minh Quang                                           | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                                            | 1.814.829.640                                      | 1.680.296.420 |
| Ông Võ Hoàng Vũ                                             | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>kiêm Tổng Giám đốc                                    | 1.558.163.541                                      | 1.439.877.654 |
| Ông Nguyễn Vinh An                                          | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>kiêm Phó Tổng Giám Đốc                                | 852.334.002                                        | 773.656.427   |
| Ông Nguyễn Trung Tín                                        | Thành viên Hội đồng Quản trị                                                          | 68.033.000                                         | -             |
| Ông Võ Thời                                                 | Thành viên Hội đồng Quản trị                                                          | 100.000.000                                        | 100.000.000   |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi                                        | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)                        | 31.967.000                                         | 100.000.000   |
| Ông Đặng Văn Hòa                                            | Trưởng Ban kiểm soát<br>(từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)                                 |                                                    |               |
|                                                             | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)                            | 208.346.713                                        | 191.315.731   |
| Bà Võ Thị Vui                                               | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024<br>đến ngày 24 tháng 4 năm 2025) | 213.484.121                                        | 273.093.012   |
| Bà Nguyễn Thị Bích Nhi                                      | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)                                | -                                                  | 147.487.722   |
| Ông Lê Nhật Tân                                             | Thành viên Ban Kiểm soát                                                              | 210.661.910                                        | 44.550.144    |
| Bà Trần Thị Tuyết Mai                                       | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)                             | 37.888.922                                         | -             |
| Các thành viên khác                                         | Thành viên Ban Tổng Giám Đốc                                                          | 3.556.496.404                                      | 4.410.586.350 |
|                                                             |                                                                                       | 8.652.205.253                                      | 9.160.863.460 |

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

|                                                               | 30.6.2025<br>VND       | 31.12.2024<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>   |                        |                        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Ống thép Nam Kim                  | 290.249.030.220        | 325.340.455.058        |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ                               | -                      | 463.615.354            |
|                                                               | <u>290.249.030.220</u> | <u>325.804.070.412</u> |
| <b>(ii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b>                  |                        |                        |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ                               | <u>10.000.000.000</u>  | <u>321.000.000.000</u> |
| <b>(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)</b> |                        |                        |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam                         | 4.354.970.096          | 3.934.970.096          |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ                               | -                      | 3.312.461.644          |
|                                                               | <u>4.354.970.096</u>   | <u>7.247.431.740</u>   |
| <b>(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)</b>           |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai (*)                 | <u>12.900.000.000</u>  | <u>13.334.305.280</u>  |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện khoản tiền Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai cho Công ty mượn không lãi suất theo Hợp đồng mượn tiền số 2503/BB ngày 25 tháng 3 năm 2025.



**37 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                          | 30.6.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng 1 năm                         | 4.240.747.140         | 4.240.747.140         |
| Trên 1 năm đến 5 năm                     | 11.981.329.288        | 14.101.702.858        |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>16.222.076.428</u> | <u>18.342.449.998</u> |

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

|                                 | 30.6.2025<br>VND     | 31.12.2024<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | <u>4.171.850.000</u> | <u>29.960.670.290</u> |

**(c) Cam kết góp vốn**

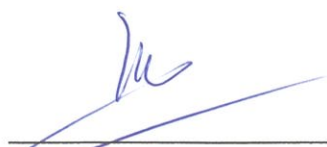
|                                                              | 30.6.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ<br>Vận tải Nam Thành Phát | <u>45.000.000.000</u> | <u>-</u>          |

**38 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG**

*Góp vốn thành lập công ty con*

Vào ngày 25 tháng 7 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp vốn với số tiền 4.500.000.000 Đồng vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2025.

  
Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập

  
Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng

  
Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc